



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Trụ sở chính: Lô 1, CNS Cụm CN Ngọc Hồi – Thanh Trì – Hà Nội
VP giao dịch: Tầng 9, tháp Tây N 28 tầng làng quốc tế Thăng Long- Hà Nội

Tel: 84.4 3 6891 888 * Fax: 84.43 8613 410

Tel: 84.4 3 7342 888 * Fax: 84.43 7710789

Website: www.nhuadonga.com.vn/ www.dag.com.vn

E-mail: info@nhuadonga.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2014

HÀ NỘI, THÁNG 4 - 2014

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2014	Đơn vị tính : VND 01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		508,263,656,562	507,526,754,472
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	1,915,913,124	15,301,958,353
1. Tiền	111		1,915,913,124	15,301,958,353
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164,916,865,615	154,975,783,083
1. Phải thu của khách hàng	131		126,669,637,266	106,804,451,402
2. Trả trước cho người bán	132		36,567,992,382	46,626,149,373
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.	4,618,698,650	4,168,920,635
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,939,462,683)	(2,623,738,327)
IV. Hàng tồn kho	140		339,674,505,872	333,603,836,119
1. Hàng tồn kho	141	V.3.	339,674,505,872	333,603,836,119
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,756,371,952	3,645,176,917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		(22,452,323)	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,588,108,409	1,592,274,910
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.4.	190,715,866	268,056,546
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	1,784,845,461
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		189,089,770,145	187,562,248,458
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	210		169,988,713,283	169,919,776,125
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6.	127,259,602,290	130,572,614,096
- Nguyên giá	222		202,003,428,664	201,884,179,521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74,743,826,374)	(71,311,565,425)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.7.	21,251,182,705	22,057,860,448
- Nguyên giá	225		27,772,722,920	27,544,066,051
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6,521,540,215)	(5,486,205,603)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8.	-	-
- Nguyên giá	228		387,972,800	387,972,800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(387,972,800)	(387,972,800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9.	21,477,928,288	17,289,301,581
III. Bất động sản đầu tư	240		3,199,367,934	3,216,476,856
- Nguyên giá	241	V.10	3,421,783,900	3,421,783,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(222,415,966)	(205,307,044)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,901,688,928	14,425,995,477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	15,252,280,928	13,749,886,689
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16.	-	26,700,788
3. Tài sản dài hạn khác	268		649,408,000	649,408,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		697,353,426,707	695,089,002,930

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Tiếp theo)

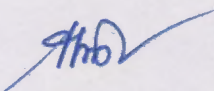
Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		514,870,768,285	517,449,072,465
I. Nợ ngắn hạn	310		433,428,108,082	434,570,951,147
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	288,770,724,031	283,633,438,854
2. Phải trả người bán	312		94,997,349,405	54,911,823,335
3. Người mua trả tiền trước	313		17,459,609,748	61,166,610,422
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	9,490,020,222	9,656,971,485
5. Phải trả người lao động	315		1,738,595,175	2,041,394,801
6. Chi phí phải trả	316	V.13.	2,922,227,990	2,479,039,331
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14.	18,651,129,003	20,534,695,712
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		(601,547,492)	146,977,207
II. Nợ dài hạn	330		81,442,660,203	82,878,121,318
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	105,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	81,442,660,203	82,707,225,591
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện			-	65,895,727
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		182,482,658,422	177,639,930,465
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	182,482,658,422	177,639,930,465
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		137,500,000,000	137,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,050,000,000	4,050,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(210,000)	(210,000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,640,253,294	4,640,253,294
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,529,169,197	4,529,169,197
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,944,140,883	2,944,140,883
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		28,819,305,048	23,976,577,091
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		697,353,426,707	695,089,002,930

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

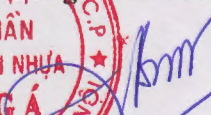
Kế toán trưởng



Phan Thị Lua



Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG A

KCN Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Hà Nội

ĐT: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I năm 2014

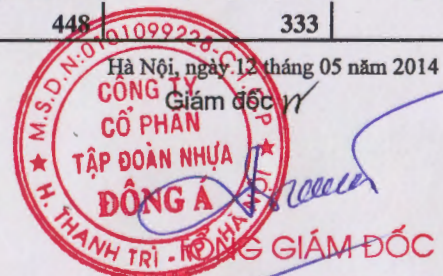
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	243,384,586,657	216,155,212,223	243,384,586,657	216,155,212,223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.18	629,702,947	118,254,592	629,702,947	118,254,592
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		242,754,883,710	216,036,957,631	242,754,883,710	216,036,957,631
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	221,350,813,866	193,788,635,127	221,350,813,866	193,788,635,127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21,404,069,844	22,248,322,504	21,404,069,844	22,248,322,504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	2,965,986	16,919,942	2,965,986	16,919,942
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	8,980,165,426	8,100,096,783	8,980,165,426	8,100,096,783
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,925,122,559	8,093,835,750	8,925,122,559	8,093,835,750
8. Chi phí bán hàng	24		3,842,513,187	3,747,441,395	3,842,513,187	3,747,441,395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,549,073,386	3,435,799,781	3,549,073,386	3,435,799,781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,035,283,831	6,981,904,487	5,035,283,831	6,981,904,487
[30=20+(21-22)-(24+25)]			-	-	-	-
11. Thu nhập khác	31		1,294,215,495	424,403,857	1,294,215,495	424,403,857
12. Chi phí khác	32		1,096,280,175	30,809,705	1,096,280,175	30,809,705
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		197,935,320	393,594,152	197,935,320	393,594,152
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,233,219,151	7,375,498,639	5,233,219,151	7,375,498,639
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		648,993,385	1,222,331,903	648,993,385	1,222,331,903
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,584,225,766	6,153,166,736	4,584,225,766	6,153,166,736
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VII	333	448	333	448

Kế toán trưởng

Phan Thị Lua



Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Giám đốc

KÔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 Đến ngày 31/03/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		227,273,256,208	180,438,142,071	227,273,256,208	180,438,142,071
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(222,007,570,382)	(184,670,982,540)	(222,007,570,382)	(184,670,982,540)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,558,788,758)	(4,631,074,287)	(4,558,788,758)	(4,631,074,287)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7,401,607,533)	(4,659,696,625)	(7,401,607,533)	(4,659,696,625)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(410,291,628)	(187,541,002)	(410,291,628)	(187,541,002)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,064,962,117	8,053,378,487	9,064,962,117	8,053,378,487
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,977,626,642)	(31,290,514,760)	(16,977,626,642)	(31,290,514,760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,017,666,618)	(36,948,288,656)	(15,017,666,618)	(36,948,288,656)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,211,867,400)	-	(2,211,867,400)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	84,175,175	-	84,175,175
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	16,919,942	-	16,919,942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,211,867,400)	101,095,117	(2,211,867,400)	101,095,117
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		156,635,211,720	130,549,585,012	156,635,211,720	130,549,585,012
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(151,749,565,743)	(126,101,045,138)	(151,749,565,743)	(126,101,045,138)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,042,157,188)	-	(1,042,157,188)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,843,488,789	4,448,539,874	3,843,488,789	4,448,539,874
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(13,386,045,229)	(32,398,653,665)	(13,386,045,229)	(32,398,653,665)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,301,958,353	35,289,510,012	15,301,958,353	35,289,510,012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		1,915,913,124	2 890 856 347	1,915,913,124	2 890 856 347

Kế toán trưởng

Phan Thị Lua

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
H. THANH TRÍ
Giám đốc
Nguyễn Bá Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV -ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV-ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á. Công ty CP tập đoàn Nhựa Đông Á hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 22/12/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 08/05/2013

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí;
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

Trụ sở: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - xã Ngọc Hồi - huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội

Tel: (04) 36891 888 Fax: (04) 36861 616

4. Các Công ty con được hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Nhựa Đông Á	100%	100%	Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam
2	Công ty TNHH Một thành viên Smartwindow Việt Nam	100%	100%	Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
3	Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	100%	100%	Lô số 36 - Đường Tân Tạo - Khu Công nghiệp Tân Tạo A - quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2014
(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

4. Cơ sở lập Báo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con được lập và trình bày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại doanh nghiệp. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty.

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014
(tiếp theo)

số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

(tiếp theo)

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Effect và phần mềm quản lý

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố định cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

Phần mềm kế toán Effect

4

Hệ thống quản lý ISO 9001

4

3.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe tải HYUNDAI, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

Phương tiện vận tải

6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính đối với những khoản vay dùng cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với các khoản vay dài hạn dùng cho việc đầu tư xây dựng cơ bản Công ty hạch chi toán phí lãi vay của những khoản vay này vào giá trị công trình xây dựng cơ bản tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2014
(tiếp theo)

Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh ;

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán;

Lãi tiền vay trả trước;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng đã ký.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu khác.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Đối với khách hàng lẻ bán hàng qua điện thoại căn cứ vào Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận và Hoá đơn bán hàng đã xuất để hạch toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2014
(tiếp theo)

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang là tài sản cố định mua sắm thì giá trị hạch toán là giá trị của tài sản mua vào theo hợp đồng, các chi phí có liên quan như chi phí thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển và các chi phí khác.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các sản phẩm hàng hoá từ nhựa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 55/GP - UB ngày 13/06/2006 của UBND Thành phố Hà Nội và chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39/GCNUĐ ngày 30/03/2006 của chủ tịch UBND Tỉnh Hà Nam thì Công ty thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nhựa Đông Á tại Cụm công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội và tại Hà Nam nên phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hai dự án trên đang trong giai đoạn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Đến thời điểm 01/04/2007, các dự án đều đã hoàn thành và hình thành nên Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Một thành viên SMW.

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25% trên lợi nhuận chịu thuế đối với phần thu nhập của hoạt động chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2014
(tiếp theo)

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	198,439,291	51,178,537
Tiền gửi ngân hàng	1,717,473,833	15,250,779,816
Cộng	1,915,913,124	15,301,958,353
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>		
<i>CT cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương VN</i>	602,176,740	677,044,321
<i>Jampoo Union Corp</i>		-
<i>Đối tượng khác</i>	4,016,521,910	3,491,876,314
Cộng	4,618,698,650	4,168,920,635

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

3. Hàng tồn kho	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	99,391,508,678	123,759,867,229
Công cụ, dụng cụ trong kho	2,020,874,207	1,867,870,978
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15,282,660,550	13,809,949,073
Thành phẩm tồn kho	11,451,562,007	10,210,226,807
Hàng hoá tồn kho	211,527,900,430	183,955,062,457
Hàng gửi đi bán		859,575
Cộng giá gốc hàng tồn kho	339,674,505,872	333,603,836,119
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176,745,341	176,745,341
Thuế GTGT		63,336,824
Thuế xuất nhập khẩu	13,970,525	27,974,381
Cộng	190,715,866	268,056,546
5. Phải thu dài hạn khác	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	-	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý I Năm 2014
 (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2014	93,508,714,331	89,661,877,732	17,329,379,987	1,384,207,471	201,884,179,521
- Mua trong năm	94,666,001	378,732,456	-	-	473,398,457
- Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2014	93,603,380,332	90,040,610,188	17,329,379,987	1,384,207,471	202,357,577,978
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2014	17,533,431,215	41,644,942,656	11,273,976,935	859,214,619	71,311,565,425
- Khấu hao trong năm	3,577,759,372	11,058,207,564	1,232,870,964	17,726,308	15,886,564,208
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2014	21,111,190,587	52,703,150,220	12,506,847,899	876,940,927	87,198,129,633
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	75,975,283,116	48,016,935,076	6,055,403,052	524,992,852	130,572,614,096
Tại ngày 31/03/2014	72,492,189,745	37,337,459,968	4,822,532,088	507,266,544	115,159,448,345

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.103.409.051 VND

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Mức gốc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014	27,544,066,051	-	27,544,066,051
- Thuê tài chính trong năm		-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	228,656,869	-	228,656,869
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-	-
- Giảm khác		-	-
Số dư ngày 31/03/2014	27,772,722,920	-	27,772,722,920
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2014	5,486,205,603	-	5,486,205,603
- Khấu hao trong năm	1,035,334,612	-	1,035,334,612
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-
Số dư ngày 31/03/2014	6,521,540,215	-	6,521,540,215
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	22,057,860,448	-	22,057,860,448
Tại ngày 31/03/2014	21,251,182,705	-	21,251,182,705

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Hệ thống quản lý chất lượng	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014	387,972,800	-	387,972,800
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2014	387,972,800	-	387,972,800
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2014	387,972,800	-	387,972,800
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2014	387,972,800	-	387,972,800
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	-	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bất động sản đầu tư

31/03/2014
VND

01/01/2014
VND

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

9.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm TSCĐ	228,865,818	1,677,860,140
Xây dựng cơ bản dở dang	19,152,581,744	15,611,441,441
Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	1,815,249,673	1,792,522,400
Chi phí XD văn phòng Hà nam		776,946,383
Hệ thống máy móc Hà nam		13,041,972,658
Nâng cấp hệ thống nhà xưởng	281,231,053	-
Quyền sử dụng đất Cty TNHH I TV Nhựa Đông Á		
Cộng	21,477,928,288	17,289,301,581

9.2 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là: 3.421.783.900 VND được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm trong năm 2010 với mục đích chờ tăng giá.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Quyền sử dụng đất có thời hạn	9,529,063,873	9,579,744,856
Công cụ dụng cụ	5,723,217,055	4,170,141,833
Các khoản chi phí khác		
Cộng	15,252,280,928	13,749,886,689

11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	288,770,724,031	283,633,438,854
Vay ngân hàng		
Ngân hàng Công thương VN	11,582,253,765	32,547,777,676
VND	11,582,253,765	32,547,777,676
USD	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	181,704,353,248	177,827,396,816
VND	181,704,353,248	177,827,396,816
USD	-	-
Ngân hàng Shihanbank	9,950,000,000	9,977,838,666
VND	9,950,000,000	9,977,838,666
USD	-	-
Ngân hàng Ngoại thương	70,708,168,489	63,280,425,696
VND	70,708,168,489	63,280,425,696
USD	-	-
Ngân hàng VP bank	14,825,948,530	-
VND	14,825,948,530	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

<i>Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		85,649,000
Vay dài hạn đến hạn phải trả NH-TMCP Quân đội	-	85,649,000
Cộng	288,770,724,031	283,719,087,854
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	1,043,083,963	1,043,083,963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,655,294,748	5,855,294,748
Thuế thu nhập cá nhân	1,192,862,146	1,156,514,762
Thuế khác	1,598,779,365	1,598,779,365
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3,298,647
Cộng	9,490,020,222	9,656,971,485
13. Chi phí phải trả	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí thuê văn phòng	345,000,000	1,261,400,000
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng	1,190,768,056	1,120,720,048
Chi phí khác	1,386,459,934	96,919,283
Cộng	2,922,227,990	2,479,039,331
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	216,252,915	292,177,432
Bảo hiểm xã hội, BH Y tế	811,223,012	1,004,635,282
Bảo hiểm thất nghiệp	89 730 230	126,220,094
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết		1,233,351,578
Phải trả tiền cổ tức		
Phải trả, phải nộp khác		
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	4,864,895,750	4,864,895,750
Ông Nguyễn Bá Hùng	6,126,320,750	6,126,320,750
Đối tượng khác	6,542,706,346	6,887,094,826
Cộng	18,651,129,003	20,534,695,712

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

15. Vay và nợ dài hạn	Lãi suất/01 tháng (năm)	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Vay dài hạn</i>		16,931,752,093	17,183,063,293
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á			
Vay ngân hàng		16,931,752,093	17,183,063,293
Ngân hàng Quân đội		16,931,752,093	17,183,063,293
VND		16,931,752,093	8,808,328,321
USD(**)			8,374,734,972
Nợ dài hạn (***)		64,510,908,110	12,024,162,298
Công ty CP cho thuê tài chính NH Ngoại thương		5,503,884,855	6,327,428,798
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt nam		5,507,023,255	5,696,733,500
Phát hành trái phiếu chuyển đổi		53,500,000,000	53,500,000,000
Cộng		81,442,660,203	82,707,225,591

+ Quyền sử dụng đất thuê (trả tiền một lần) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất (hình thành trong tương lai) tại lô số 36, đường Tân Tạo, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.573,43 m² với thời hạn thuê là 43 năm (tính đến tháng 08/2050) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á trị giá 23.307.000.000 VND;

+ Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai là hệ thống các máy cắt, máy hàn, máy cưa, dây chuyền sản xuất kính hộp và các máy móc khác thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á trị giá 2.000.000.000 VND.

(**) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 113.09.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 24/11/2009. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 13/01/2013 với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng tín dụng số 203.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 20/08/2010. Số tiền vay theo hợp đồng là 169.330 USD, gốc thanh toán định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho chậm luân chuyển trị giá 70.000.000.000 VND và hai (02) dây chuyền máy đùn thanh Profile theo hợp đồng ngoại thương số DA-DONGXU 10.01 ngày 20 tháng 05 năm 2010.

- Theo Hợp đồng tín dụng số 284.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 22/10/2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (ngày 28/10/2015) với lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân 6,8%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống nhà xưởng, máy móc, hàng tồn kho luân chuyển và máy móc thiết bị với tổng trị giá là 132.375.000.000 VND.

(***) Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 28/05/2010, tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền sản xuất của hợp kim nhôm vách dựng đã được Công ty chuyển giao cho Công ty con là Công ty TNHH Smartwidow Việt Nam.

16. Vốn chủ sở hữu

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

16.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	34,999,250,000	34,999,250,000
Nguyễn Bá Hùng	44,074,250,000	44,074,250,000
Nguyễn Thị Tính	181,500,000	181,500,000
Japan South East Asia Growth Fund L.P	5,500,000,000	5,500,000,000
Công ty Tam Sơn	13,750,000,000	13,750,000,000
Các cổ đông khác	38,995,000,000	38,995,000,000
Cộng	137,500,000,000	137,500,000,000

16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Quý I Năm 2014 VND	Quý I Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	137,500,000,000	137,500,000,000
Vốn góp đầu năm	137,500,000,000	125,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	137,500,000,000	137,500,000,000
Vốn góp cuối năm	4,584,225,766	6,153,166,736
Cổ tức, lợi nhuận được chia		

16.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	13,750,000	13,750,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	13,750,000	13,750,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	13,750,000	13,750,000
- Cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi:	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I Năm 2014 VND	Quý I Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	243,384,586,657	216,155,212,223
Doanh thu bán thành phẩm	176,074,586,657	151,146,212,223
Doanh thu bán hàng hoá	67,310,000,000	65,009,000,000
Doanh thu thi công tại công trình	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	-	-
Cộng	243,384,586,657	216,155,212,223

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I Năm 2014 VND	Quý I Năm 2013 VND
--	-----------------------	-----------------------

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	629,702,947	118,254,592
Cộng	629,702,947	118,254,592
19. Giá vốn hàng bán	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	221,350,813,866	193,788,635,127
Cộng	221,350,813,866	193,788,635,127
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2,965,986	16,919,942
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí khác		
Cộng	2,965,986	16,919,942
21. Chi phí tài chính	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8,925,122,559	8,093,835,750
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	55,042,867	6,261,033
Cộng	8,980,165,426	8,100,096,783

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

VII.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được cộng từ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các công ty con và công ty mẹ trên các Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và công ty con, mà theo đó, lợi nhuận chịu thuế trên các Báo cáo tài chính riêng này không được bù trừ và thuế suất thuế thu nhập của các công ty là khác nhau.

VII.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân

Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
4,584,225,766	6,153,166,736
13,750,000	13,750,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu(VND/cổ phiếu)

333

448

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan:		Quý I Năm 2014		Quý I Năm 2013	
		VND		VND	
Quan hệ với Công ty					
Doanh thu					
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	44,997,389,330		17,003,209,893	

Mua hàng

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	7,795,876,848	-
Công ty Tam Sơn	Cổ đông chiến lược		5,963,211,440

1.2 Số dư với các bên liên quan

Quan hệ với Công ty	31/03/2014		31/12/2013	
	VND		VND	

Các khoản phải thu

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	2,617,191,692	28,377,859,494
Công ty Tam Sơn	Cổ đông chiến lược		18,904,008,699

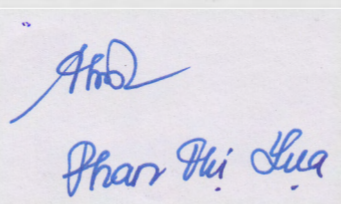
Các khoản phải trả

Công ty TNHH TM & Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập		13,709,958,058
Công ty Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	31,522,336,746	1,911,250,000

2 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam (VAE).

Kế toán trưởng


Phan Thị Lua

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Hùng